

I. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: 38N-0402

(Registration Number)

Số quản lý: 3801S-006965

(Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô cứu thương

Nhãn hiệu: (Mark) HYUNDAI

Số loại: (Model code) STAREX

Số máy: (Engine Number) D4BH7536751

Số khung: (Chassis Number) KMJWAH7HP8U040080

Năm, Nước sản xuất: 2007, Hàn Quốc

(Manufactured Year and Country)

Niên hạn SD: 2027

(Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1685/1660 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 5125 x 1920 x 2150 (mm)

KT khoang hành lý lớn nhất (Largest luggage container dimension)
(mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 3200 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 2050 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 3040/3040 (kg)
(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 6 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Diesel

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2476 (cm³)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 74(kW)/3800vph

Số sê-ri: (No.) DA-3168852

778351422242

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires: Tire size/axle)

1: 2; 215/70R16

2: 2; 215/70R16

Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No)

3802D-08966/22

Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until) 13/04/2023

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 10 năm 2022

(Issued on: Day/Month/Year)

ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH

XE (INSPECTION CENTER)

38-02D



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

